



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

2025.07.18
15:50:43+07'00'

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

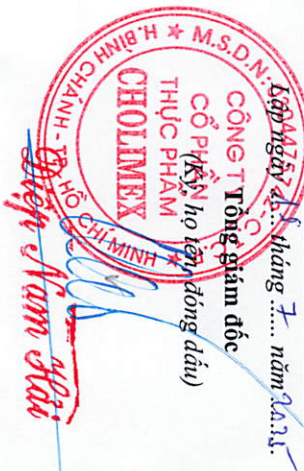
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		975.139.280.927	858.735.271.204	1.863.004.685.759	1.659.377.887.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		317.918.735	205.132.038	402.349.519	360.024.495
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		974.821.362.192	858.530.139.166	1.862.602.336.240	1.659.017.863.404
4. Giá vốn hàng bán	11		694.065.747.160	612.474.010.187	1.349.617.009.767	1.197.454.711.435
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		280.755.615.032	246.056.128.979	512.985.326.473	461.563.151.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.604.088.706	9.109.574.205	9.200.477.261	16.444.917.432
7. Chi phí tài chính	22		2.889.927.561	1.554.414.442	7.217.869.199	2.897.826.755
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.299.114.167	1.020.845.152	4.659.910.484	2.295.169.810
8. Chi phí bán hàng	25		147.377.637.513	136.512.044.224	266.099.869.531	247.184.648.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		50.161.995.797	41.875.085.646	86.992.989.378	78.277.923.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		86.930.142.867	75.224.158.872	161.875.075.626	149.647.670.259
11. Thu nhập khác	31		3.445.478.845	4.394.259.283	8.658.403.381	5.385.751.885
12. Chi phí khác	32		108.936.335	360.125.556	212.900.714	654.170.267
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.336.542.510	4.034.133.727	8.445.502.667	4.731.581.618
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90.266.685.377	79.258.292.599	170.320.578.293	154.379.251.877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.053.337.075	15.851.658.520	34.064.115.659	30.875.850.376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		72.213.348.302	63.406.634.079	136.256.462.634	123.503.401.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Nam